

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHƯỚC
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 04/2023/DS-ST

Ngày: 12/01/2023.

V/v tranh chấp hợp đồng
góp hụi.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Trung.

2. Bà Trần Thị Thu Thảo.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh Liêm –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng góp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2022/QĐST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Trần Ngọc L**, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp TB, xã TL, huyện TP, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Đỗ Nam H, sinh năm 1997. Địa chỉ: Số 1A, Nguyễn B Kh, Phường A, Thành phố M, tỉnh TG (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông **Hoàng Nhi Kh**, sinh năm 1980. Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp TP, xã TL1, huyện TP, tỉnh TG1 (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Võ Thị Y**, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp TB1, xã TL2, huyện T, tỉnh TG2 (xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn (do đại diện theo ủy quyền) trình bày:**

Năm 2019, ông Trần Ngọc L có mở các dây hụi tháng do ông L làm chủ

thảo; vợ chồng ông Kh, bà L1 có tham gia 01 dây hội cụ thể như sau:

Hội 5.000.000đồng. Hội khai ngày 15/02/2019. Hội có 26 phần tham gia. Hội 02 tháng khai 01 lần. Ông Kh, bà L1 tham gia 01 phần. Hội khai được 02 lần thì ông Kh, bà L1 hốt hội được số tiền 76.500.000đồng (79.000.000đồng trừ tiền thảo hội 2.500.000đồng). Ông L giao hội cho bà L1 ký nhận ngày 28/6/2019. Sau khi hốt hội ông Kh, bà L1 đóng hội còn nợ lại 21 kỳ hội chết chưa đóng là 105.000.000đồng. Nay ông L yêu cầu bà L1, ông Kh trả cho bà số tiền hội còn thiếu 105.000.000đồng. Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Đến khi bản án có hiệu lực pháp luật mà ông Kh, bà L1 chưa trả được nợ thì phải chịu lãi chậm thi hành án theo quy định.

***Bị đơn ông Hoàng Nhi Kh, bà Trần Thị L1:**

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án, triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng ông Kh, bà L1 vắng mặt không rõ lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc L.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Y:**

Bà là vợ ông Trần Ngọc L, số tiền hội ông Kh, bà L1 hốt bà trực tiếp giao. Nay ông L khởi kiện yêu cầu ông Kh, bà L1 trả cho ông L số tiền 105.000.000đồng, tôi đồng ý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn khai nhận có cho bị đơn tham gia hội do ông làm chủ thảo, ông L cung cấp danh sách hội trong đó bị đơn là Nhi Kh, khi hốt hội bị đơn có ký nhận tiền; nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng góp hội theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự. Hai bên xác lập giao dịch dân sự năm 2019 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[2] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Trần Ngọc L tranh chấp hợp đồng góp hội với bị đơn Hoàng Nhi Kh, Trần Thị L1 có địa chỉ: ấp TP, xã TL2, huyện TP1, tỉnh TG2 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Hoàng Nhi Kh, Trần Thị L1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Nguyên đơn Trần Ngọc L được triệu tập hợp lệ vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đại diện theo ủy quyền tham gia. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Võ Thị Y được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[4] Về chứng cứ vụ án: Ông Trần Ngọc L cung cấp biên nhận nhận tiền do bà Trần Thị L ký nhận. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt bản phô tô đơn kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo cho bị đơn nhưng bị đơn không tham dự và cũng không có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung:

Xét thấy ông Hoàng Nhi Kh và bà Trần Thị L1 là vợ chồng, tại thời điểm diễn ra giao dịch góp hụi giữa ông L thì ông Kh và bà L1 là vợ chồng hợp pháp. Hội đồng xét xử xác định nghĩa vụ trả nợ của ông Kh và bà L1 phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là nghĩa vụ chung của ông Kh và bà L1. Căn cứ điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ chồng phải có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó yêu cầu của ông L yêu cầu Tòa án buộc ông Kh và bà L1 cùng có trách nhiệm trả nợ là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với số tiền hụi: Ông L yêu cầu ông Kh và bà L1 trả số tiền 105.000.000 đồng. Xét việc ông Kh, bà L1 là hụi viên đã hót hụi nhưng không đóng hụi cho ông L là vi phạm nghĩa vụ, do ông Kh, bà L1 vi phạm nghĩa vụ nên buộc trả số tiền hụi cho ông L thực hiện trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Về lãi suất: Ông L không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Ông Kh, bà L1 phải chịu án phí DSST theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Trần Ngọc L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 357, Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015.

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39. Khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc L.

Buộc ông Hoàng Nhi Kh và bà Trần Thị L1 trả cho ông Trần Ngọc L số tiền hụi là 105.000.000 đồng. Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Kh, bà L chậm thi hành thì còn phải chịu thêm lãi theo mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành.

2. Về án phí: Ông Hoàng Nhi Kh và bà Trần Thị L1 phải chịu 5.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Ngọc L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông Trần Ngọc L số tiền 2.625.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số 0003233 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước.

3. Về quyền kháng cáo: Ông L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Kh, bà L1, bà Y có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phước;
- Chi cục THADS huyện Tân Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thu Thuyền